

Thống kê các vụ điều tra chống trợ cấp đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường nước ngoài
 List of countervailing cases against Vietnam exports in foreign markets

Thời gian cập nhật/ Lastest update: 3/7/2026

Nguồn: Hội đồng tư vấn về Phòng vệ thương mại - VCCI
 Source: Trade Remedies Council - VCCI

Năm/ Year	Thứ tự vụ kiện/ No.	Mặt hàng	Investigated product	Mã HS sản phẩm/ HS code	Nước khởi kiện/ Investigating country	Nước bị kiện/ Investigated country	Quá trình điều tra/ Investigation period						Ghi chú/ Note	
							Thời gian khởi kiện/ Initiated date dd/mm/yy	Biện pháp tạm thời Provisional measure			Biện pháp cuối cùng Final measure			
								Ngày/ Date	Mức thuế/ Duty	Thời gian/ Time	Ngày/ Date	Mức thuế/ Duty		Thời gian/ Time
2026	35	Máy nén khí	Air Compressors	8414.80.16.15, 8414.80.16.25, 8414.80.16.35 và 84.14.80.16.85.	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia	21/05/2026							
2025	34	Thép cốt bê tông	Steel concrete reinforcing bars	7213.10.0000, 7214.20.0000, 7228.30.8010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Ai Cập, Angieri, Bungari	25/06/2025	09/01/2026	Việt Nam: 1.08% Ai Cập: 29.51% Algeria: 72.94%					Kiểm đúp AD, CVD
2025	33	Gỗ dán cứng và trang trí	Hardwood and Decorative Plywood	4412.10.0500; 4412.31.0520; 4412.31.0540; 4412.31.0560; 4412.31.0620; 4412.31.0640; 4412.31.0660; 4412.31.2510; 4412.31.2520; 4412.31.2610; 4412.31.2620; 4412.31.4040; 4412.31.4050; 4412.31.4060; 4412.31.4070; 4412.31.4080; 4412.31.4140; 4412.31.4150; 4412.31.4155; 4412.31.4160; 4412.31.4165; 4412.31.4180;	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc, Indonesia	06/11/2025	22/01/2026	Việt Nam: 4.37-26.75% Indonesia: 2.40-128.66% Trung Quốc: 81.34%					Kiểm đúp AD, CVD
2025	32	Khung gầm và các bộ phận của chúng	Chassis and Subassemblies Thereof	8716.39.0090, 8716.90.5060	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Mexico, Thái Lan	18/03/2025							Kiểm đúp AD, CVD
2024	31	Bột độn canxi cacbonat	Calcium carbonate filler masterbatch	38249900	Ấn Độ/ India	Việt Nam	27/12/2024				24/06/2026	9.11-69.19 USD/MT		Kiểm đúp AD, CVD
2024	30	Vỏ viên nhộng cứng	Hard Empty Capsules	9602.00.1040 và 9602.00.5010	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Trung Quốc và Ấn Độ	13/11/2024	23/05/2025	2,15%	120 ngày	19/12/2025	2,45%		Kiểm đúp AD, CVD
2024	29	Sản phẩm sợi đúc nhiệt	Thermoformed Molded Fiber Products	4823.70.0020, 4823.70.0040, 4823.61.0020, 4823.61.0040, 4823.69.0020, 4823.69.0040, 4823.90.1000	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Trung Quốc	28/10/2024	10/03/2025	3,39 - 173,51%	120 ngày	25/09/2025	5,06-200,70%		Kiểm đúp AD, CVD
2024	28	Thép chống ăn mòn (thép CORE)	Corrosion-Resistant Steel Products	7210.30.0030, 7210.30.0060, 7210.41.0000, 7210.49.0030, 7210.49.0040, 7210.49.0045, 7210.49.0091, 7210.49.0095, 7210.61.0000, 7210.69.0000, 7210.70.6030, 7210.70.6060, 7210.70.6090, 7210.90.6000, 7210.90.9000, 7212.20.0000,	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Brazil, Mexico, Canada	25/9/2024	04/02/2025	0 - 140,05%	120 ngày	19/12/2025	0-257,83%		Kiểm đúp AD, CVD
2024	27	Pin năng lượng mặt trời	Crystalline Silicon Photovoltaic Cells	8541.42.0010, 8541.43.0010, 8501.71.0000, 8501.72.1000, 8501.72.2000, 8501.72.3000, 8501.72.9000, 8501.80.1000, 8501.80.2000, 8501.80.3000, 8501.80.9000, 8507.20.8010, 8507.20.8031, 8507.20.8041, 8507.20.8061, 8507.20.8091	Hoa Kỳ / The US	Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Thái Lan / Vietnam, Cambodia, Malaysia, Thailand	14/5/2024	30/09/2024	0,81-292,61%					Kiểm đúp AD, CVD Ngày 18/04/2025: USDOC ban hành Kết luận cuối cùng, khẳng định có hành vi bán phá giá và nhận trợ cấp với sản phẩm Việt Nam: - Biên độ phá giá: 58,07 - 271,28%; mức ký quỹ: 52,54 - 271,28% - Biên độ trợ cấp: 68,15 - 542,64%
2024	26	Đĩa giấy	Paper Plates	4823.69.00.40, 4823.61.00.40 Đĩa giấy có thể được đóng gói kèm theo sản phẩm khác theo mã 9505.90.4000 và 9505.90.6000	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Trung Quốc	14/2/2024	01/07/2024	5,48% - 237,65%		20/03/2025	- Việt Nam: 4,47 - 295,08% - Trung Quốc: 5,53 - 225,9%		Kiểm đúp AD, CVD
2024	25	Kính cường lực trắng và không trắng	Textured Tempered Coated and Uncoated Glass	7003.1990, 7005.1010, 7005.1090, 7005.2190, 7005.2990, 7005.3090, 7007.1900, 7007.2190, 7007.2900, 7016.9000, 7020.0090 và 8541.4011	Ấn Độ/ India	Việt Nam	13/2/2024				05/10/2025	593 - 664 USD/ MT		Kiểm đúp AD, CVD với Việt Nam
2023	24	Tôm nước âm đông lạnh	Frozen Warmwater Shrimp	0306.17, 1605.21 và 1605.29	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ecuador, Ấn Độ, Indonesia	14/11/2023	01/04/2024	2,84%-196,41%		26/12/2024	- Việt Nam: 2,84-221,82% - Ấn Độ: 5,63-5,87% - Ecuador: 3,57-4,41%		

2020	23	Ghế bọc đệm	Upholstered seating for domestic purposes	9401.40; 9401.61 và 9401.71	Canada	Việt Nam, Trung Quốc	21/12/2020	05/05/2021	Việt Nam (0%-11,73%), Trung Quốc (0%-89,54%)		02/09/2021	Việt Nam: 0-5,5% Trung Quốc: 0% - 81,1%		Kiểm đúp AD và CVD Ngày 22/03/2024: Tiến hành rà soát thuế CBPG và CTC Ngày 24/11/2025: Tiến hành rà soát hành chính thuế CBPG và CTC
2020	22	Ống đồng	Copper tubes and pipes	7411.21.00; 7411.22.00; 7411.29.00	Ấn Độ/ India	Việt Nam, Malaysia, Thái Lan	25/09/2020				31/01/2022	Việt Nam: 2.13-14.76%; Malaysia: 5.31-11.53%; Thái Lan: 0-7.57%.		
2020	21	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng nhỏ hơn 600mm	Aluminium zinc coated steel of a width less than 600 millimeters	7212.50.00; 7226.99.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc	30/6/2020							Kiểm đúp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với Việt Nam
2020	20	Thép mạ nhôm, kẽm có chiều rộng từ 600mm trở lên	Aluminium zinc coated steel of a width equal to or greater than 600 millimeters	7210.61.00; 7225.99.00	Australia	Việt Nam, Hàn Quốc, Đài Loan	30/6/2020							Kiểm đúp AD, CVD Ngày 15/11/2021, quyết định chấm dứt điều tra chống trợ cấp đối với Việt Nam
2020	19	Lốp xe ô tô	passenger vehicle and light truck (PVLТ) tires	4011.10.1010, 4011.10.1020, 4011.10.1030, 4011.10.1040, 4011.10.1050, 4011.10.1060, 4011.10.1070, 4011.10.5000, 4011.20.1005, and 4011.20.5010	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan	23/06/2020		6,23%-10,08%		24/5/2021	6,23%-7,89%		Kiểm đúp AD và CVD
2020	18	Ống và ống dẫn bằng thép - Ống thép chính xác		7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00	Australia	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan	31/03/2020							Kiểm đúp AD, CVD 01/06/2021: Kết luận sơ bộ: ống thép từ Việt Nam không bán phá giá và không nhận trợ cấp 10/8/2021: Chấm dứt điều tra CBPG và CTC đối với hàng xuất khẩu Việt Nam
2019	17	Thép chống ăn mòn	COR	7210.30.00.00; 7210.49.00.10; 7210.49.00.20; 7210.49.00.30 7210.61.00.00; 7210.69.00.10 7210.69.00.20; 7212.20.00.00 7212.30.00.00; 7212.50.00.00 7225.91.00.00; 7225.92.00.00 7226.99.00.10	Canada	Thổ Nhĩ Kỳ, UAE và Việt Nam	11/08/2019	20/03/2020	Việt Nam: 0%-0,12%, Thổ Nhĩ Kỳ: 0,87%-7,72%, UAE: 0%		16/10/2020	không áp thuế chống trợ cấp với Việt Nam và UAE		
2019	16	Ván sợi bằng gỗ	Fiberboards	441112; 441113; 441114; 441192; 441193; 441194.	Ấn Độ/ India	Indonesia, Malaysia, Sri Lanka, Thái Lan và Việt Nam	11/05/2019				03/05/2021	Việt Nam: 12.36-19.13%; Indonesia: 13.69-15.78%; Malaysia: 10.52-18,08% Thái Lan: 8.26-27.52% Sri Lanka: 12.37%		
2019	15	Tháp gió	Wind Towers	7308.20; 8502.31	Hoa Kỳ/ The US	Canada, Indonesia, Hàn Quốc/ Korea, Việt Nam/ Vietnam	29/07/2019				05/11/2019	7,13%		
2018	14	Dây đồng	Continuous Cast Copper Wire Rods	7407.1010, 7407.1020, 7408.1190, 7408.1920, 7408.1990, 7409.11 và 7409.19.	Ấn Độ/ India	Việt Nam/Vietnam, Indonesia, Malaysia, Thái Lan/ Thailand	10/9/2018				01/08/2019	CVD: 10.33 - 29.88%	5 năm/year	Ngày 29/06/2024, Tổng vụ PVTM Ấn Độ (DGTR) tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CTC Ngày 04/04/2025: DGTR ban hành kết luận rà soát cuối kỳ, đề xuất tiếp tục áp thuế CTC 7,13% đối với Việt Nam
2018	13	Ống thép không gỉ	Welded Stainless Steel Pipes and Tubes	73061100; 73062100; 73064000; 73066100 và 73066900	Ấn Độ/ India	Trung Quốc, Việt Nam/ China, Vietnam	09/08/2018				17/9/2019	0% - 11,96%	5 năm/year	Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation 11/02/2021: Tiến hành rà soát giữa kỳ biện pháp chống trợ cấp (rà soát phạm vi sản phẩm) 30/09/2023: Tổng vụ PVTM Ấn Độ (DGTR) tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CTC 15/06/2024: DGTR đề xuất tiếp tục áp thuế CTC sau rà soát cuối kỳ

2018	12	Thép cuộn cán nguội	Cold Rolled Steel	7209.15.00.00; 7209.16.00.00; 7209.17.00.00; 7209.18.00.00; 7209.25.00.00; 7209.26.00.00; 7209.27.00.00; 7209.28.00.00; 7209.90.00.00; 7211.23.00.00; 7211.29.00.00; 7211.90.00.00; 7225.50.00.00	Canada	Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc/ Vietnam, China, South Korea	25/05/2018	07/09/2018	Việt Nam 6,5%, Hàn Quốc: 11,3%, Trung Quốc: 11,6%		15/11/2018	Việt Nam 6,5%, Hàn Quốc: 11,3%, Trung Quốc: 11,6%		Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation 15/11/2023: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC
2018	11	Bao và túi đóng hàng dệt từ polyetylen ...	laminated woven sacks – gọi tắt là LWS	6305.33.0040, 3917.39.0050, 3921.90.1100, 3921.90.1500, 3923.21.0080, 3923.21.0095, 3923.29.0000, 4601.99.0500, 4601.99.9000, 4602.90.0000, và 5903.90.2500.	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	28/03/2018	07/08/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 4.7 - 42.4%		25/05/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 76.360,47 VNĐ/kg		Kiểm đúp CBPG và CTC/ Both AD and CVD initiatiAD and CVD investigationon Ngày 01/05/2024: Tiến hành rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC (lần thứ nhất) Ngày 15/11/2024.:Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ lần thứ nhất
2017	10	Khớp nối ống bằng đồng	Copper Pipe Fittings	7412.10.00.11, 7412.10.00.19, 7412.00.11.90, 7412.20.00.11, 7412.20.00.12, 7412.20.00.19, 7412.20.00.90.	Canada	Việt Nam/ Vietnam	27/10/2017	25/01/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: : 4.7%		25/04/2018	Thuế CBPG/ AD duty: 159%; Thuế CTC/ CVD duty: 76.360,47 VNĐ/kg		Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation. 16/01/2023: Tòa án Thương mại quốc tế Canada (CITT) thông báo khởi xướng rà soát cuối kỳ thuế CBPG và CTC 22/11/2023: Tiếp tục áp thuế CBPG, CTC sau rà soát cuối kỳ
2016	9	Thép mạ kẽm	Galvanised Steel	7210.49.00, 7212.30.00, 7225.92.00 và 7226.99.00	Australia	Ấn Độ, Việt Nam/ India, Vietnam	10/07/2016	31/05/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 8.5 - 34.2%		27/06/2017	Thuế CBPG/ AD duty: 7.7 - 34.99%		Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation. Biên độ trợ cấp đối với Việt Nam (CVD margin of Vietnam) < 2% -> Chấm dứt điều tra chống trợ cấp/
2016	8	Nhôm ép	Aluminium Extrusions	7604.10.00, 7604.21.00, 7604.21.00, 7604.29.00, 7604.29.00, 7608.10.00, 7608.20.00, 7610.10.00, 7610.90.00	Australia	Malaysia, Việt Nam/ Malaysia, Vietnam	16/08/2016	17/10/2016			04/02/2015	AD:37.4% AS:4.722.664 VNĐ/tấn/ton	5 năm/year	Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD investigation; chùm: Philippines, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Ukraina, Ấn Độ, Indonesia/ Philippines, Thailand, Turkey, South Korea, Ukraine, India, Indonesia
2014	7	Ống thép dẫn dầu OCTG	Oil Country Tubular Goods	7304.29.00.11; 7304.29.00.19; 7304.29.00.21; 7304.29.00.29; 7304.29.00.31; 7304.29.00.39; 7304.29.00.41; 7304.29.00.49; 7304.29.00.51; 7304.29.00.59; 7304.29.00.61; 7304.29.00.69; 7304.29.00.71; 7304.29.00.79; 7304.39.00.10; 7304.59.00.10; 7306.29.00.11; 7306.29.00.19; 7306.29.00.21; 7306.29.00.29; 7306.29.00.31; 7306.29.00.39; 7306.29.00.41; 7306.29.00.49; 7306.30.00.29; 7306.30.00.39; 7306.50.00.90; 7306.90.00.10; 7306.90.00.20	Canada	Ấn Độ, Indonesia, Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Việt Nam/ India, Indonesia, Philippines, South Korea, Thailand, Turkey, Ukraine, Vietnam	21/07/2014				14/07/2015	Thuế CTC/ CVD duty: 288.56-313.97%; Thuế CBPG/ AD duty: 323.99%	5 năm	Kiểm đúp Chống bán phá giá và chống trợ cấp/ AD and CVD investigation
2014	6	Đinh thép	Steel Nails	7317.00.55, 7317.00.65 và 7317.00.75	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Hàn Quốc, Malaysia, Oman, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ/ Vietnam, South Korea, Malaysia, Oman, Taiwan, Turkey	19/06/2014							Chấm dứt điều tra, không áp dụng biện pháp thuế/ Termination of investigation
2013	5	Sợi Polyester	Polyester Staple		EU	Việt Nam	19/12/2013		toàn quốc					Kết luận cuối cùng không có thiệt hại, không áp
2013	4	Túi nước	Frozen Warmwater	0306.17.00.05, 0306.17.00.06, 0306.17.00.09, 0306.17.00.13,	Hoa Kỳ/ The US	Hung Quốc, Ecuador, Ấn Độ,	17/01/2013	29/05/2013	toàn quốc		24/12/2013	toàn quốc/ nationwide.	5 năm/year	Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD
2012	3	Mặc áo thép	Steel wire garment	7326.20.0020 và 7323.99.9080	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Đài Loan, Vietnam,	18/01/2012	30/05/2012	toàn quốc					Kiểm đúp CBPG và CTC/ AD and CVD
2011	2	Ống thép	Carbon Welded Pipe	7306.19.1010, 7306.19.1030,	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam, Ấn Độ, Oman, OAT,	22/11/2011	26/03/2012	toàn quốc					Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trợ
2009	1	Túi nhựa PE	Polyethylene Retail	3923.21.0085	Hoa Kỳ/ The US	Việt Nam/ Vietnam	31/03/2009	31/08/2009	0.20% - 4.24%		05/04/2010	Thuế CBPG/ AD duty: 52.30 - 76.11%; Thuế CTC/ CVD	5 năm/year	Kiểm đúp Chống bán phá giá và Chống trợ cấp/ AD and CVD investigation